

AB.13200 ĐÁP BỜ KÊNH MUƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp bờ kênh muơng bằng đất đã đào, đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vồ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Dung trọng T/m ³			
		$\gamma \leq 1,45$	$\gamma \leq 1,50$	$\gamma \leq 1,55$	$\gamma \leq 1,60$
AB.1321	Đắp bờ kênh muơng	0,57	0,68	0,74	0,81
		1	2	3	4

AB.13400 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đắp nền móng công trình	Đắp móng đường ống
AB.1341	<i>Vật liệu</i>			
	Cát	m ³	1,22	1,22
	Vật liệu khác	%	2	2
	Nhân công 3,0/7	công	0,45	0,58
			1	2

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO³

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2111	Đào san đất bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,44	0,57	0,70	0,98
		Máy thi công					
		Máy đào 0,4m ³	ca	0,400	0,470	0,592	0,651
		Máy ủi 75 cv	ca	0,030	0,039	0,048	0,056
		Nhân công 3,0/7	công	0,42	0,54	0,66	0,92
		Máy thi công					
AB.2112	Đào san đất bằng máy đào 0,8m ³	Máy đào 0,8m ³	ca	0,250	0,294	0,370	0,407
		Máy ủi 75 cv	ca	0,027	0,034	0,041	0,052
		Nhân công 3,0/7	công	0,39	0,51	0,62	0,86
AB.2113	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³	Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,189	0,218	0,254	0,347
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,029	0,033	0,048
AB.2114	Đào san đất bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,37	0,48	0,59	0,82
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,167	0,188	0,222	0,323
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,025	0,029	0,045
		Nhân công 3,0/7	công	0,34	0,45	0,55	0,76
		Máy thi công					
AB.2115	Đào san đất bằng máy đào 2,3m ³	Máy đào 2,3m ³	ca	0,133	0,161	0,203	0,289
		Máy ủi 110 cv	ca	0,016	0,021	0,027	0,040
		Nhân công 3,0/7	công	0,31	0,40	0,50	0,69
AB.2116	Đào san đất bằng máy đào 3,6m ³	Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,092	0,114	0,147	0,210
		Máy ủi 110 cv	ca	0,011	0,015	0,020	0,029
				1	2	3	4

³Định mức có mã hiệu AB.21110, AB.21120 đã được bổ sung theo quy định tại mục 1 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2212	Đào san đất trong phạm vi $\leq 50\text{m}$ bằng: - Máy ủi 110 cv	Máy thi công Máy ủi 110 cv	ca	0,311	0,383	0,501	0,676
AB.2213	- Máy ủi 140 cv	Máy thi công Máy ủi 140 cv	ca	0,285	0,357	0,475	0,641
AB.2214	- Máy ủi 180 cv	Máy thi công Máy ủi 180 cv	ca	0,240	0,303	0,361	0,487
AB.2215	- Máy ủi 240 cv	Máy thi công Máy ủi 240 cv	ca	0,158	0,189	0,244	0,329
AB.2218	Đào san đất trong phạm vi $\leq 70\text{m}$ bằng - Máy ủi 110 cv	Máy thi công Máy ủi 110 cv	ca	0,419	0,518	0,606	0,818
AB.2219	- Máy ủi 140 cv	Máy thi công Máy ủi 140 cv	ca	0,370	0,400	0,500	0,675
AB.2221	- Máy ủi 180 cv	Máy thi công Máy ủi 180 cv	ca	0,296	0,377	0,493	0,666
AB.2222	- Máy ủi 240 cv	Máy thi công Máy ủi 240 cv	ca	0,244	0,307	0,435	0,587
AB.2223	- Máy ủi 320 cv	Máy thi công Máy ủi 320 cv	ca	0,133	0,162	0,202	0,273
AB.2225	Đào san đất trong phạm vi $\leq 100\text{m}$ bằng - Máy ủi 110 cv	Máy thi công Máy ủi 110 cv	ca	0,581	0,721	0,843	1,138
AB.2226	- Máy ủi 140 cv	Máy thi công Máy ủi 140 cv	ca	0,446	0,578	0,769	1,038
AB.2227	- Máy ủi 180 cv	Máy thi công Máy ủi 180 cv	ca	0,380	0,465	0,617	0,833
AB.2228	- Máy ủi 240 cv	Máy thi công Máy ủi 240 cv	ca	0,310	0,382	0,508	0,686
AB.2229	- Máy ủi 320 cv	Máy thi công Máy ủi 320 cv	ca	0,185	0,204	0,241	0,325
				1	2	3	4

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.2311	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 9m^3	ca	0,302	0,327
		Máy ủi 110 cv	ca	0,101	0,109
AB.2312	- Máy cạp 16m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 16m^3	ca	0,172	0,186
		Máy ủi 140 cv	ca	0,057	0,062
AB.2313	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 9m^3	ca	0,380	0,413
		Máy ủi 110 cv	ca	0,106	0,114
AB.2314	- Máy cạp 16m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 16m^3	ca	0,217	0,235
		Máy ủi 140 cv	ca	0,060	0,065
AB.2315	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 9m^3	ca	0,459	0,497
		Máy ủi 110 cv	ca	0,111	0,120
AB.2316	- Máy cạp 16m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 16m^3	ca	0,262	0,283
		Máy ủi 140 cv	ca	0,063	0,068
AB.2317	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 9m^3	ca	0,573	0,623
		Máy ủi 110 cv	ca	0,117	0,126
AB.2318	- Máy cạp 16m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 16m^3	ca	0,327	0,355
		Máy ủi 140 cv	ca	0,066	0,072
AB.2319	Vận chuyển tiếp phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m^3	Máy thi công			
		Máy cạp 9m^3	ca	0,134	0,153
AB.2320	- Máy cạp 16m^3	Máy thi công Máy cạp 16m^3	ca	0,070	0,077
				1	2

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO⁴

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m

Đơn vị tính 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2411	Đào xúc đất bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,42	0,55	0,68	0,94
		Máy thi công					
		Máy đào 0,4m ³	ca	0,363	0,427	0,538	0,586
		Máy ủi 75 cv	ca	0,027	0,036	0,045	0,054
AB.2412	Đào xúc đất bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,40	0,52	0,64	0,88
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,227	0,267	0,336	0,366
		Máy ủi 75 cv	ca	0,024	0,032	0,038	0,050
AB.2413	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,37	0,47	0,58	0,81
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,172	0,198	0,229	0,312
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,027	0,031	0,046
AB.2414	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,34	0,45	0,55	0,76
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,152	0,171	0,202	0,294
		Máy ủi 110 cv	ca	0,018	0,023	0,027	0,043
AB.2415	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,32	0,42	0,51	0,71
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,121	0,146	0,184	0,263
		Máy ủi 110 cv	ca	0,014	0,020	0,025	0,038
AB.2416	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,29	0,38	0,46	0,64
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,087	0,105	0,133	0,183
		Máy ủi 110 cv	ca	0,010	0,014	0,018	0,026
				1	2	3	4

⁴ Định mức có mã hiệu AB.24110, AB.24120 đã được bổ sung theo quy định tại mục 2 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 6M$

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2510	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,4m ³	công	3,00	3,90	4,61	5,18
			ca	0,527	0,631	0,897	1,040
AB.2511	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	2,92	3,80	4,47	4,96
			ca	0,316	0,372	0,520	0,603
AB.2512	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công	2,89	3,75	4,41	4,89
			ca	0,237	0,276	0,321	0,438
AB.2513	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công	2,86	3,73	4,38	4,84
			ca	0,204	0,232	0,274	0,396
AB.2514	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công	2,84	3,70	4,34	4,79
			ca	0,159	0,193	0,243	0,347
				1	2	3	4

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: 100m^3 đất nguyên thổ

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2521	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	1,72	2,12	2,73	3,94
			ca	0,301	0,354	0,448	0,574
AB.2522	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công	1,69	2,07	2,67	3,87
			ca	0,226	0,263	0,306	0,417
AB.2523	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công	1,66	2,05	2,64	3,82
			ca	0,196	0,221	0,261	0,377
AB.2524	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công	1,64	2,02	2,60	3,77
			ca	0,149	0,185	0,234	0,338
				1	2	3	4

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 20M$ Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2531	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,12	1,48	1,80	2,75
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,279	0,328	0,415	0,532
		Máy ủi 110 cv	ca	0,033	0,044	0,054	0,073
AB.2532	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,09	1,43	1,74	2,68
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,210	0,244	0,284	0,387
		Máy ủi 110 cv	ca	0,025	0,033	0,037	0,053
AB.2533	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,06	1,41	1,71	2,63
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,175	0,205	0,242	0,349
		Máy ủi 110 cv	ca	0,021	0,028	0,032	0,048
AB.2534	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,04	1,38	1,67	2,58
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,138	0,171	0,217	0,313
		Máy ủi 110 cv	ca	0,017	0,023	0,029	0,043
AB.2535	Đào móng bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,01	1,34	1,62	2,51
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,101	0,124	0,158	0,227
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,017	0,021	0,031
				1	2	3	4

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2541	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,00	1,32	1,62	2,50
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,264	0,310	0,391	0,502
		Máy ủi 110 cv	ca	0,031	0,042	0,051	0,069
AB.2542	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,97	1,27	1,57	2,42
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,199	0,230	0,268	0,366
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,031	0,035	0,050
AB.2543	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,94	1,25	1,54	2,38
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,171	0,193	0,228	0,33
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,026	0,030	0,045
AB.2544	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,92	1,22	1,50	2,32
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,135	0,165	0,208	0,295
		Máy ủi 110 cv	ca	0,016	0,022	0,027	0,040
AB.2545	Đào móng bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,89	1,18	1,45	2,26
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,099	0,120	0,150	0,214
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,016	0,019	0,029
				1	2	3	4

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2611	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,25
			ca	0,600
AB.2612	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,52
			ca	0,900
AB.2613	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,79
			ca	1,200
				1

Ghi chú:

Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển.
Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 6\text{M}$

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2710	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,4m ³	công	4,06	5,12	6,09	7,16
			ca	0,542	0,639	0,908	1,053
AB.2711	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	3,97	5,02	5,95	6,94
			ca	0,325	0,383	0,536	0,621
AB.2712	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m3	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công	3,94	4,97	5,89	6,86
			ca	0,244	0,284	0,331	0,451
AB.2713	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công	3,92	4,95	5,86	6,82
			ca	0,210	0,236	0,279	0,406
AB.2714	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công	3,89	4,92	5,82	6,76
			ca	0,167	0,203	0,255	0,364
				1	2	3	4

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 10M$ Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2721	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	3,32	4,12	4,89	5,90
			ca	0,310	0,365	0,461	0,591
AB.2722	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công	3,29	4,07	4,83	5,83
			ca	0,233	0,271	0,315	0,430
AB.2723	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công	3,27	4,05	4,80	5,78
			ca	0,202	0,227	0,268	0,389
AB.2724	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công	3,24	4,02	4,76	5,73
			ca	0,160	0,194	0,247	0,348
				1	2	3	4

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 20M$ Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2731	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	3,00	3,76	4,41	5,38
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,288	0,339	0,427	0,550
		Máy ủi 110 cv	ca	0,034	0,045	0,056	0,075
AB.2732	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,97	3,71	4,36	5,31
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,217	0,251	0,302	0,412
		Máy ủi 110 cv	ca	0,026	0,033	0,040	0,056
AB.2733	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,94	3,69	4,33	5,26
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,193	0,217	0,256	0,373
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,029	0,034	0,051
AB.2734	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,92	3,66	4,29	5,21
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,153	0,186	0,234	0,334
		Máy ủi 110 cv	ca	0,018	0,025	0,031	0,046
AB.2735	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,89	3,62	4,24	5,14
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,109	0,131	0,166	0,237
		Máy ủi 110 cv	ca	0,013	0,018	0,022	0,033
				1	2	3	4

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2741	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,87	3,49	4,18	5,04
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,272	0,319	0,403	0,517
		Máy ủi 110 cv	ca	0,032	0,042	0,053	0,071
AB.2742	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,84	3,44	4,12	4,96
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,205	0,237	0,278	0,380
		Máy ủi 110 cv	ca	0,024	0,031	0,037	0,052
AB.2743	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,81	3,42	4,09	4,92
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,177	0,199	0,235	0,343
		Máy ủi 110 cv	ca	0,021	0,026	0,031	0,047
AB.2744	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,79	3,39	4,05	4,86
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,14	0,171	0,215	0,307
		Máy ủi 110 cv	ca	0,017	0,022	0,028	0,042
AB.2745	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,76	3,35	4,00	4,80
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,102	0,124	0,156	0,223
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,016	0,020	0,031
				1	2	3	4

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2811	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,96
			ca	0,630
AB.2812	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	6,26
			ca	0,945
AB.2813	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	6,57
			ca	1,260
				1

Ghi chú:

Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25m³ VÀ MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vết hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2821	Nạo vết kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	4,02
		Máy thi công		
		Máy xáng cạp 1,25m ³	ca	0,207
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,300
AB.2822	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	3,73
		Máy thi công		
		Máy xáng cạp 1,25m ³	ca	0,196
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,300
				1

Ghi chú:

Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO⁵*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển.
Bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3111	Đào nền đường bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,80	3,46	4,16	4,94
		Máy thi công					
		Máy đào 0,4m ³	ca	0,482	0,568	0,714	0,906
		Máy ủi 75 cv	ca	0,040	0,052	0,061	0,079
AB.3112	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,77	3,43	4,12	4,89
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,301	0,355	0,446	0,567
		Máy ủi 110 cv	ca	0,036	0,047	0,058	0,076
AB.3113	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,74	3,39	4,06	4,81
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,228	0,264	0,311	0,424
		Máy ủi 110 cv	ca	0,027	0,035	0,040	0,058
AB.3114	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,72	3,36	4,03	4,77
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,202	0,227	0,268	0,389
		Máy ủi 110 cv	ca	0,024	0,030	0,034	0,053
AB.3115	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,70	3,33	3,99	4,71
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,161	0,194	0,245	0,348
		Máy ủi 110 cv	ca	0,019	0,026	0,031	0,047
AB.3116	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,67	3,29	3,94	4,65
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,112	0,135	0,171	0,244
		Máy ủi 110 cv	ca	0,013	0,018	0,022	0,033
				1	2	3	4

⁵ Định mức có mã hiệu AB.31110 đã được bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3212	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m, bằng máy ủi 110 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 110 cv	công	2,42	3,08	3,59	3,96
			ca	0,424	0,519	0,624	0,842
AB.3213	Phạm vi ≤50m, Máy ủi 140 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 140 cv	công	2,32	2,95	3,44	3,79
			ca	0,389	0,484	0,592	0,798
AB.3214	Phạm vi ≤50m, Máy ủi 180 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 180 cv	công	2,16	2,75	3,21	3,54
			ca	0,327	0,383	0,427	0,607
AB.3215	Phạm vi ≤50m, Máy ủi 240 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 240 cv	công	1,98	2,52	2,94	3,24
			ca	0,215	0,256	0,304	0,41
AB.3216	Phạm vi ≤50m, Máy ủi 320 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 320 cv	công	1,85	2,36	2,75	3,03
			ca	0,161	0,184	0,203	0,274
AB.3218	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m, bằng máy ủi 110 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 110 cv	công	2,79	3,55	4,15	4,57
			ca	0,573	0,699	0,84	1,134
AB.3219	Phạm vi ≤70m, Máy ủi 140 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 140 cv	công	2,67	3,40	3,97	4,37
			ca	0,506	0,540	0,693	0,936
				1	2	3	4

Đơn vị tính : 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3220	Phạm vi ≤70m, Máy ủi 180 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,49	3,18	3,70	4,08
		Máy thi công Máy ủi 180 cv	ca	0,405	0,509	0,683	0,814
AB.3221	Phạm vi ≤70m, Máy ủi 240 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,29	2,91	3,40	3,74
		Máy thi công Máy ủi 240 cv	ca	0,334	0,414	0,603	0,814
AB.3222	Phạm vi ≤70m, Máy ủi 320 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,14	2,72	3,18	3,50
		Máy thi công Máy ủi 320 cv	ca	0,182	0,219	0,280	0,378
AB.3224	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m, bằng máy ủi 110 cv	Nhân công 3,0/7	công	3,10	3,95	4,61	5,08
		Máy thi công Máy ủi 110 cv	ca	0,797	0,969	1,164	1,571
AB.3225	Phạm vi ≤100m, Máy ủi 140 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,97	3,78	4,41	4,86
		Máy thi công Máy ủi 140 cv	ca	0,612	0,777	1,062	1,433
AB.3226	Phạm vi ≤100m, Máy ủi 180 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,77	3,53	4,12	4,54
		Máy thi công Máy ủi 180 cv	ca	0,521	0,625	0,852	1,150
AB.3227	Phạm vi ≤100m, Máy ủi 240 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,54	3,23	3,77	4,16
		Máy thi công Máy ủi 240 cv	ca	0,425	0,513	0,701	0,947
AB.3228	Phạm vi ≤100m, Máy ủi 320 cv	Nhân công 3,0/7	công	2,38	3,02	3,53	3,89
		Máy thi công Máy ủi 320 cv	ca	0,254	0,274	0,333	0,449
				1	2	3	4